

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo Tài chính riêng

Quý 2 năm 2019



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399

ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. Lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 01 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng Nhận Đăng
Ký Đầu Tư số**

2357762445

Ngày 30 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thanh Hà
Nguyễn Thị Phương Thảo
Nguyễn Thanh Hùng
Chu Việt Cường
Lưu Đức Khánh
Đình Việt Phương
Donal Joshep Boyland

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Lưu Đức Khánh
Nguyễn Đức Tâm
Lương Thế Phúc
Đình Việt Phương
Nguyễn Thị Thúy Bình
Tô Việt Thắng
Hồ Ngọc Yến Phương
Nguyễn Đức Thịnh
Trần Hoài Nam
Đỗ Xuân Quang
Nguyễn Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Phạm Văn Đầu
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 phố Kim Mã. Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng quý đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng quý được trình bày từ trang 4 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.195.206.496.007	16.727.030.230.311
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.251.190.484.576	7.156.359.241.738
Tiền	111		1.511.894.594.165	3.640.399.241.738
Các khoản tương đương tiền	112		3.739.295.890.411	3.515.960.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11(a)	578.000.000.000	815.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá	122		(412.000.000.000)	(174.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.357.217.245.410	7.931.509.214.723
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.655.635.660.510	1.220.013.565.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5(a)	152.013.159.132	129.927.091.931
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	9.549.568.425.768	6.581.568.556.956
Hàng tồn kho	140	7	609.426.772.775	468.729.305.585
Tài sản ngắn hạn khác	150		399.371.993.246	354.932.468.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	336.214.114.035	299.977.931.225
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14(b)	-	-
Thuế phải thu Nhà Nước	153	14(b)	63.157.879.211	54.954.537.040

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản dài hạn			22.535.193.124.753	19.955.201.908.719
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.761.255.884.854	10.575.666.223.835
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	12.059.755.884.854	9.874.166.223.835
Tài sản cố định	220		1.567.937.595.134	1.645.095.006.520
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.565.867.471.182	1.642.189.535.533
<i>Nguyên giá</i>	222		1.935.923.986.691	1.934.434.945.327
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(370.056.515.509)	(292.245.409.794)
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.070.123.952	2.905.470.987
<i>Nguyên giá</i>	228		29.077.618.155	29.077.618.155
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(27.007.494.203)	(26.172.147.168)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.727.409.666.106	1.175.977.845.586
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.727.409.666.106	1.175.977.845.586
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11(b)	77.424.629.818	77.424.629.818
Đầu tư vào các công ty con	251		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		6.401.165.348.841	6.481.038.202.960
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	6.401.165.348.841	6.481.038.202.960
TỔNG TÀI SẢN	270		40.730.399.620.760	36.682.232.139.030
(270 = 100 + 200)				

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.762.843.536.967	30.422.594.983.854
Nợ ngắn hạn	310		23.204.028.268.613	20.326.158.485.235
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.079.434.718.770	913.707.485.181
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		646.356.471.977	731.957.225.384
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	297.501.767.480	204.303.773.014
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.109.404.606.845	1.911.683.033.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.053.273.956.666	2.732.382.333.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.703.528.457.513	6.963.402.316.712
Vay ngắn hạn	320	18(a)	7.308.086.839.993	4.957.780.032.953
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.006.489.399.369	1.910.942.285.113
Nợ dài hạn	330		10.558.767.318.354	10.096.436.498.619
Phải trả dài hạn khác	337		10.136.355.880	5.658.606.820
Vay dài hạn	338	18(b)	545.171.691.100	572.231.674.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	458.284.963.735	374.787.926.130
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.545.174.307.639	9.143.758.291.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.967.556.083.793	6.259.637.155.176
Vốn chủ sở hữu	410	21	6.967.556.083.793	6.259.637.155.176
Vốn cổ phần	411		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.305.493.250.988	597.574.322.371
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.730.399.620.760	36.682.232.139.030

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Lưu Đức Khánh
Giám đốc điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết Minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			9.882.434.411.557	8.621.918.227.923	20.147.779.058.468	16.512.316.137.606
Giá vốn hàng bán			8.780.343.587.658	7.497.041.605.891	17.505.909.837.385	14.301.045.516.095
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.102.090.823.899	1.124.876.622.032	2.641.869.221.083	2.211.270.621.511
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	141.857.418.822	33.301.683.866	254.449.450.850	136.878.833.598
Chi phí tài chính	22	27	261.742.109.528	295.108.825.952	617.864.721.321	494.209.729.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.193.565.771	55.526.899.945	140.571.532.313	111.749.080.626
Chi phí bán hàng	25	28	321.260.989.796	193.827.465.101	559.423.513.694	391.355.477.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.458.201.117	60.169.543.606	176.211.911.324	118.462.239.692
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		620.486.942.280	609.072.471.239	1.542.818.525.594	1.344.122.008.207
Thu nhập khác	31		18.969.092.835	834.143.452	19.913.152.278	2.474.492.552
Chi phí khác	32		43.641.777	52.939.176	84.365.311	58.897.837
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.925.451.058	781.204.276	19.828.786.967	2.415.594.715
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 - 41)	50		639.412.393.338	609.853.675.515	1.562.647.312.561	1.346.537.602.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	85.938.569.021	61.188.422.459	229.620.012.339	115.417.774.253
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	42.569.295.112	(16.420.024.918)	83.497.037.605	44.842.906.140
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		510.904.529.205	565.085.277.974	1.249.530.262.617	1.186.276.922.529

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

✓ Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng lưu chuyển tiền tệ riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	639.412.393.338	609.853.675.515	1.562.647.312.561	1.346.537.602.922
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	39.265.277.684	37.504.388.360	78.646.452.750	69.766.287.673
Các khoản dự phòng	03	97.000.000.000	119.500.000.000	237.500.000.000	119.500.000.000
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	40.220.144.629	58.623.192.804	194.108.606.841	198.615.316.599
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(71.870.976.485)	(7.663.593.475)	174.416.438.873	64.345.332.144
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(123.589.517.013)	(57.640.670.640)	(158.188.629.375)	(92.114.769.533)
Chi phí lãi vay	06	82.193.565.771	55.526.919.945	140.571.532.313	111.749.080.626
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.832.636.000)	(2.832.636.000)	(2.832.636.000)	(2.832.636.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	699.798.251.924	812.871.276.509	2.226.869.077.963	1.815.566.214.431
Biến động các khoản phải thu	09	(2.778.329.839.802)	(1.392.988.697.367)	(4.772.140.935.330)	(1.552.999.861.482)
		(175.688.524.759)	2.903.223.642	(140.697.467.190)	(61.285.233.833)
Biến động hàng tồn kho	10	1.796.565.022.256	113.199.442.953	733.490.772.231	1.248.079.345.462
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(477.583.831.560)	551.894.644.474	43.636.671.309	802.947.553.132
Biến động chi phí trả trước	12				
		(935.238.921.941)	87.879.890.211	(1.908.841.881.017)	2.252.308.017.710
Tiền lãi vay đã trả	14	(92.752.074.917)	(65.496.237.467)	(136.217.993.310)	(110.707.436.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(85.000.000.000)	(18.000.000.000)	(191.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.112.990.996.858)	4.383.652.744	(2.236.059.874.327)	2.123.600.581.443

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng lưu chuyển tiền tệ riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(533.968.525.704)	(716.160.111.939)	(583.093.124.128)	(559.974.142.592)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	1.242.167.661.706	(86.193.509.484)	(1.010.159.070.461)	(653.967.992.831)
Tiền chi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(559.055.555.556)	(200.000.000.000)	(559.055.555.556)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	200.000.000.000	103.555.555.556	200.000.000.000	103.555.555.556
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	(142.840.350.000)	-	(1.132.840.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	118.494.818.110	60.647.152.382	150.610.541.264	85.877.242.690
Tiền thu từ đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.832.636.000	2.832.636.000	2.832.636.000	2.832.636.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.029.526.590.112	(1.337.214.183.041)	(1.439.809.017.325)	(2.713.572.606.733)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	8.136.955.356.579	9.151.532.807.025	14.585.302.717.491	16.669.176.086.721
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.297.941.926.430)	(8.114.009.712.732)	(12.235.043.860.451)	(16.652.089.581.643)
Tiền trả cổ tức	36	(541.611.334.000)	(481.830.020.900)	(541.611.334.000)	(933.173.304.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	297.402.096.149	555.693.073.393	1.808.647.523.040	(916.086.799.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	213.937.689.403	(777.137.456.904)	(1.867.221.368.612)	(1.506.058.825.112)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.066.999.247.633	5.694.929.560.701	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(29.746.452.460)	14.638.147.908	(37.947.388.550)	1.578.751.914
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.251.190.484.576	4.932.430.251.705	5.251.190.484.576	4.932.430.251.705

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

✓ Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 4.316 nhân viên (01/01/2019: 3.853 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng quý này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý, Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, Báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý:

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng quý này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay. Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất nếu có được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy bay và các bộ phận 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách ước tính chi phí sửa chữa dự kiến định kỳ dựa trên hoạt động của toàn bộ đội tàu bay. Ban giám đốc liên tục đánh giá hoạt động của toàn bộ đội tàu bay để xác định chi phí trích trước cho hoạt động bảo dưỡng dựa trên giờ bay hoặc chuyến bay. Chi phí đại tu được tính dồn tích bằng cách dùng đơn giá sửa chữa tính bằng USD nhân với số giờ bay hoặc số chuyến bay tùy theo từng loại cấu phần máy bay mà chi phí bảo trì bảo dưỡng được trích trước. Tập đoàn đã tham gia ký kết hợp đồng bảo trì toàn diện cho đội tàu bay với CFM cho các động cơ CFM từ đó dùng đơn giá hợp đồng như là cơ sở để ước tính chi phí dự phòng. Đơn giá ước tính chi phí dự phòng này được đánh giá lại hàng năm bởi Ban giám đốc dựa trên hoạt động của toàn bộ đội tàu tương ứng với yêu cầu của các sự kiện bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu hoa hồng, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác, dịch vụ liên quan đến quyền thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu từ cho thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác, dịch vụ liên quan đến quyền thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.114.860.874	7.979.150.266
Tiền gửi ngân hàng	1.503.747.521.993	3.632.420.091.472
Các khoản tương đương tiền	3.739.295.890.411	3.515.960.000.000
	5.251.190.484.576	7.156.359.241.738

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

5. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	4.243.879.798	86.093.582.599
Trả trước thuê máy bay	8.580.338.009	-
Trả trước cho thuê văn phòng	30.172.262.244	-
Trả trước cho chi phí xăng dầu	-	-
Khác	109.016.679.081	43.833.509.332
	152.013.159.132	129.927.091.931

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty sẽ nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đặt cọc mua máy bay	3.383.417.962.349	3.475.240.954.627
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	2.078.881.774.817	1.184.688.761.520
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	1.292.108.245.047	836.386.005.056
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	522.248.824.895	229.106.136.065
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	254.321.478.322	237.582.261.399
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	3.632.510.410	5.959.839.053
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	15.032.115.889	9.651.580.686
Các khoản đặt cọc khác	281.778.320.095	218.304.289.580
Phải thu các bên liên quan khác	1.362.940.398.454	202.473.647.883
Phải thu khác	355.206.795.490	182.175.081.087
	9.549.568.425.768	6.581.568.556.956

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	5.496.836.263.864	5.569.947.708.015
Đặt cọc mua máy bay	3.417.596.252.688	2.407.437.182.227
Đặt cọc thuê máy bay	1.167.416.478.975	1.083.546.542.276
Phải thu khác	567.284.578.923	49.139.844.330
Phải thu các biên liên quan	1.410.622.310.404	764.094.946.987
	12.059.755.884.854	9.874.166.223.835

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	606.124.941.737	-	461.585.964.571	-
Hàng hóa	3.301.831.038	-	7.143.341.014	-
	609.426.772.775		468.729.305.585	

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.869.439.499.382	22.488.636.024	23.967.643.445	18.539.166.476	1.934.434.945.327
Tăng trong kỳ		1.323.405.000	165.636.364		1.489.041.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Số dư cuối kỳ	1.869.439.499.382	23.812.041.024	24.133.279.809	18.539.166.476	1.935.923.986.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	248.308.137.207	16.562.626.105	13.399.564.434	13.975.082.048	292.245.409.794
Khấu hao trong kỳ	69.798.827.274	5.792.112.650	1.085.485.171	1.134.680.620	77.811.105.715
Số dư cuối kỳ	318.106.964.481	22.354.738.755	14.485.049.605	15.109.762.668	370.056.515.509
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.621.131.362.175	5.926.009.919	10.568.079.011	4.564.084.428	1.642.189.535.533
Số dư cuối kỳ	1.551.332.534.901	1.457.302.269	9.648.230.204	3.429.403.808	1.565.867.471.182

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 19.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2019: 19.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 759.185 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2019: 781.624 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	29.077.618.155
Tăng trong kỳ	-
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	29.077.618.155
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	26.172.147.168
Khấu hao trong kỳ	835.347.035
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	27.007.494.203
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.905.470.987
Số dư cuối kỳ	2.070.123.952
	<hr/> <hr/>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 20.627 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (1/1/2019: 20.627 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Số dư đầu kỳ	1.175.977.845.586	193.431.223.060
Tăng trong kỳ	602.091.196.621	1.566.189.996.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(467.427.465.457)
Chuyển sang phải thu khác	(50.659.376.101)	(316.215.908.111)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.727.409.666.106	1.175.997.845.586
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	% sở hữu/quyền biểu quyết	30/06/2019	% sở hữu/quyền biểu quyết	1/1/2019
		VND		VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:				
- Tổng công ty dầu Việt Nam	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư		(412.000.000.000)		(174.500.000.000)
				-
		578.000.000.000		815.500.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2019		1/1/2019	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:					
▪ Các công ty con					
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000	
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%		100%	-	
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%		100%	-	
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%		100%	-	
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%		100%	-	
		9.000.000.000		9.000.000.000	
▪ Công ty liên kết					
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%		9%	-	
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	10%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	
		60.000.000.000		60.000.000.000	
▪ Các đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000	
		7.868.448.000		7.868.448.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:					
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818	
		77.424.629.818		77.424.629.818	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Khoản này phản ánh giá vốn của khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Công ty sở hữu 10% cổ phần và quyền biểu quyết trong công ty này.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập	Giấy phép Kinh doanh	Các hoạt động chính
Công ty con			
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Mua bán máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Mua bán máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Mua bán máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Mua bán máy bay.
Skymate Limited (*)	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Mua bán máy bay.
Công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và Hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

- (**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	308.287.205.477	280.592.905.482
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	26.553.605.737	19.375.890.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.373.302.821	9.134.818
	336.214.114.035	299.977.931.225

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	6.481.038.202.960
Tăng trong kỳ	864.212.048.023	-	19.531.385.185	14.851.961.591	898.595.394.799
Phân bổ trong kỳ	(618.854.842.221)	(20.602.920.135)	(50.903.855.637)	(30.976.083.353)	(702.916.284.831)
Hoàn nhập trong kỳ	(275.551.964.087)	18.421.416.515	-	-	(275.551.964.087)
Số dư cuối kỳ	5.690.458.763.178	563.801.162.054	77.065.029.823	69.840.393.786	6.401.165.348.841

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	30/06/2019	1/1/2019
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	559.418.231.082	358.790.499.261
Tồn		-
Các nhà cung cấp khác (*)	520.016.487.688	554.916.985.920
	1.079.434.718.770	913.707.485.181

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số phân loại lại trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	67.172.238.551	898.603.789.673	(236.713.178.071)	(652.424.657.008)	-	76.638.193.145
Thuế thu nhập cá nhân	30.199.147.844	305.061.737.997	(266.232.502.975)	-	-	69.028.382.866
Thuế nhà thầu	-	47.854.430.996	(49.774.980.656)	-	8.203.342.171	6.282.792.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.932.386.619	229.816.227.996	(191.000.000.000)	-	-	145.552.398.958
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
	204.303.773.014	1.517.408.173.025	(743.720.661.702)	(652.424.657.008)	8.203.342.171	297.592.215.628

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số phân loại lại trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	652.424.657.008	-	(652.424.657.008)	-	-
Thuế nhà thầu	54.954.537.040	-	-	-	8.203.342.171	63.157.879.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
	54.954.537.040	652.424.657.008	-	(652.424.657.008)	8.203.342.171	63.157.879.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí liên quan đến vận tải hàng không	1.825.632.236.084	1.585.492.948.464
Lương tháng 13	35.493.412.509	44.139.020.226
Chi phí lãi vay	9.962.545.903	8.878.860.783
Chi phí khác	55.622.806.843	135.249.160.095
Chi phí bảo dưỡng	182.693.605.506	137.923.043.709
	2.109.404.606.845	1.911.683.033.277

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	2.053.273.956.666	2.732.382.333.601

17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lệ phí sân bay phải trả	1.145.959.733.914	959.306.960.036
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	148.908.053.617	487.358.535.248
Phải trả cho các đối tác và công ty con	6.010.547.506.481	5.392.933.059.658
Phải trả phí tư vấn cho Công ty cổ phần Sovico, một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (*)	7.226.272.021	7.306.110.821
Phải trả cổ tức	57.792.973.550	59.290.521.050
Phải trả khác	333.093.917.930	57.207.129.899
	7.703.528.457.513	6.963.402.316.712

(*) Khoản phi thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	30/06/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.892.447.982.953	14.552.991.377.491	(12.202.732.520.451)	-	7.242.706.839.993
Vay dài hạn đến hạn trả	65.332.050.000	32.311.340.000	(32.311.340.000)	-	65.332.050.000
Tổng vay ngắn hạn	4.957.780.032.953	14.585.302.717.491	(12.235.043.860.451)	-	7.308.038.889.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay	Loại tiền	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”)– Hội sở (a)			
Khoản vay 1	USD	1.338.926.923.902	1.224.380.942.780
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)– Chi nhánh Quận 11 (b)			
Khoản vay 2	VND	1.236.755.797.009	-
Khoản vay 3	USD	235.423.495.478	
Các khoản vay không được đảm bảo			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona. một bên liên quan			
Khoản vay 4	VND	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hướng Dương Sunny. một bên liên quan			
Khoản vay 5	VND	-	300.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)– Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)			
Khoản vay 6	VND	-	-
Khoản vay 7	USD	990.366.106.333	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			
Khoản vay 8	VND	668.058.652.266	1.364.639.205.779
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 9	USD	-	325.269.962.608
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 10	USD	-	529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 11	VND	463.623.058.911	22.484.736.412
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam			
Khoản vay 12	VND	343.031.153.057	317.121.228.150
Ngân hàng United Overseas Bank			
Khoản vay 13	VND	-	135.467.261.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN			
Khoản vay 14	VND	1.748.367.067.543	1.378.354.608.081
Ngân Hàng BNP Paribas - CN TP.HCM			
Khoản vay 15	VND	215.958.611.826	-
Ngân hàng Wooribank Việt Nam			
Khoản vay 16	VND	2.195.973.668	1.378.354.608.081
		7.242.706.839.993	4.892.447.982.953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Vay dài hạn	610.551.691.100	637.563.724.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	545.219.641.100	572.231.674.577

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại	Năm	30/06/2019	1/1/2019
	tiền	đáo hạn	VND	VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	26.147.824	27.594.824

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nha. mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167. VNA675	759.185.155.181	781.624.125.287

19. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Dự phòng lập trong kỳ	864.212.048.023	-	864.212.048.023
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	177.927.395.239	16.181.211.603	194.108.606.842
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(561.357.524.062)	-	(561.357.524.062)
Dự phòng xóa sổ trong kỳ			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.732.258.986.689	819.404.720.319	11.551.663.707.008
Ngắn hạn	2.006.489.399.369	-	2.006.489.399.369
Dài hạn	8.725.769.587.320	819.404.720.319	9.545.174.307.639
	10.732.258.986.689	819.404.720.319	11.551.663.707.008

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện		
Dự phòng	2.310.332.741.401	2.210.940.115.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.371.361.584	43.733.453.444
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.347.704.102.985	2.254.673.568.685
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.250.851.985.047)	(1.257.327.237.428)
Đặt cọc	(1.515.143.607.736)	(1.350.927.293.907)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(39.993.473.938)	(21.206.963.480)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.805.989.066.721)	(2.629.461.494.815)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(458.284.963.735)	(374.787.926.130)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	921.587.387.741	5.680.969.720.546
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-	(902.680.500.000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	(1.985.909.236.000)	(1.985.909.236.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.564.576.670.630	2.564.576.670.630
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	597.574.322.371	6.259.637.155.176
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.249.530.262.617	1.249.530.262.617
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(541.611.334.000)	(541.611.334.000)
Tăng vốn	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	1.305.493.250.988	6.967.556.083.793

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành	541.611.443	5.416.113.340.000	541.611.443	5.416.113.340.000
Cổ phiếu phổ thông	541.611.443	5.416.113.340.000	541.611.443	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 23 tháng 04 năm 2018 và thanh toán ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 05 năm 2018 và thanh toán ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Ngày 16 tháng 08 năm 2018, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 1.083.222 triệu đồng (2.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 06 tháng 09 năm 2018 và thanh toán ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Ngày 08 tháng 04 năm 2019, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 với số tiền là 5.416 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 24 tháng 04 năm 2019 và thanh toán ngày 10 tháng 05 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2019	Quý 2.2018
	VND	VND
Vận chuyển hành khách	6.307.821.893.426	6.543.966.650.376
Doanh thu hoạt động phụ trợ	2.817.459.346.360	1.973.046.225.398
Doanh thu vận tải hàng không khác	757.153.171.771	104.905.352.149
	9.882.434.411.557	8.621.918.227.923

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2019	Quý 2.2018
	VND	VND
Chi phí khai thác	8.510.787.992.807	6.868.442.435.262
Chi phí khấu hao và phân bổ	268.649.449.155	626.776.718.703
Chi phí khác	906.145.696	1.822.451.926
	8.780.343.587.658	7.497.041.605.891

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2019 VND	Quý 2.2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	123.589.517.013	57.640.670.640
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.491.526.784	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(28.147.806.059)
Lợi nhuận từ góp vốn	2.832.636.000	2.832.636.000
Khác	13.943.739.025	976.183.285
	141.857.418.822	33.301.683.866

27. Chi phí tài chính

	Quý 2.2019 VND	Quý 2.2018 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	40.220.144.629	58.623.192.804
Chi phí lãi vay	82.193.565.771	55.526.919.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	42.328.399.128	61.458.713.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	97.000.000.000	119.500.000.000
	261.742.109.528	295.108.825.952

28. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2019 VND	Quý 2.2018 VND
Chi phí bán hàng	148.634.371.282	87.159.623.562
Chi phí tiếp thị	100.297.518.317	43.827.203.578
Chi phí nhân viên	23.405.656.536	19.621.692.537
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.339.699	3.380.666.444
Chi phí khác	48.854.103.962	39.838.278.980
	321.260.989.796	193.827.465.101

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2019 VND	Quý 2.2018 VND
Chi phí nhân viên	31.490.645.544	22.745.779.261
Chi phí thuê	6.537.609.124	6.802.417.541
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.088.399.548	9.588.107.496
Chi phí bảo hiểm	71.449.909	66.594.092
Chi phí khác	270.096.992	20.966.645.216
	40.458.201.117	60.169.543.606

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2.2019 VND	Quý 2.2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	85.938.569.021	61.188.422.459
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	42.569.295.112	(16.420.024.918)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	128.507.864.133	44.768.397.541

b) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho ba năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (kỳ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập


Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt


Hồ Ngọc Yến Phương
*Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính*

Người duyệt


Lưu Đức Khánh
Giám đốc điều hành

